TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒN ĐẤT** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/DS-ST.
Ngày: 08/4/2021.
V/v:"TrA chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT – TỈNH KIÊN GIANG

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hồng Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ ThA Bình.

2. Ông Vũ Đức Kiểu.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Nguyễn Ngọc Diệp** - Thư ký TAND huyện Hòn Đất.

- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Minh Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 57/2020/TLST-DS ngày 04 tháng 02 năm 2020 về việc: "*TrA chấp hợp đồng vay tài sản*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 152/2020/QĐXXST- DS ngày 14 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 104/2020/QĐST - DS, ngày 30/12/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trương Diễm Thùy D**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: ấp Hòn Me, xã TS, huyện HĐ, tỉnh KG.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Trần Hoàng H**, sinh năm 1983 (theo văn bản ủy quyền ngày 20/5/2020) (có mặt).

Bị đơn: Bà **Trần Thị Ngọc T**, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Vàm Biển, xã LH, huyện HĐ, tỉnh KG.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Nguyễn Trí A** (Nguyễn Chí A), sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Lình Huỳnh, xã LH, huyện HĐ, tỉnh KG.

- Bà **Trương Diễm Thùy L**, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Hòn Quéo, xã TS, huyện HĐ, tỉnh KG.

- Ông **Nguyễn ThA T**, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Vàm Biển, xã LH, huyện HĐ, tỉnh KG.

- Bà **Lê Thị T1**, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Lình Huỳnh, xã LH, huyện HĐ, tỉnh KG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/8/2019, bản tự khai và trong quá trình giải quyết người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Hoàng Htrình bày:*

Trước đây, giữa ông Nguyễn Trí A và bà Trương Diễm Thùy D là chỗ quen biết. Nên vào ngày 02/3/2018 âm lịch, qua sự giới thiệu của ông Trí A thì bà D có cho bà Trần Thị Ngọc T vay số T là 300.000.000 đồng, lãi suất thỏa T1ận là 0,5%/tháng, thời hạn vay là 30 ngày. Bà D giao T cho ông Trí A để Trí A giao cho bà T; ông Trí A mang T giao trực tiếp cho bà T tại nhà ông, bà T ký tên vào biên nhận và nhận T còn ông Trí A mang biên nhận nợ giao lại cho bà D.

Đến hạn trả nợ, phía bà T không trả gốc cũng như không lãi như thỏa T1ận. Vì vậy, bà Trương Diễm Thùy D khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất giải quyết buộc bà Trần Thị Ngọc T phải trả cho bà số T vay gốc còn nợ là 300.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi.

** Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị Ngọc T trình bày:*

Bà không biết bà Trương Diễm Thùy D là ai, từ trước đến nay bà không có vay T của bà D. Tuy nhiên, bà thừa nhận biên nhận vay T đề ngày 02/3/2018 có chữ ký tên "T" đúng là do bà ký. Nguyên nhân có tờ biên nhận này là do trước đây bà T có nợ T của bà Trương Diễm Thùy L (nợ T lô đề) là 300.000.000 đồng. Vì vậy, ngày 02/3/2018 ông Trí A có mang một biên nhận nợ T đến yêu cầu bà ký tên, bà là người biết chữ nhưng do tin tưởng ông Trí A nên khi ông Trí A nói rằng biên nhận nợ T của bà L thì bà đồng ý ký tên vào biên nhận.

Nay bà Trương Diễm Thùy D yêu cầu bà phải trả cho bà D số T vay gốc là 300.000.000 đồng thì bà không đồng ý, vì bà không có vay T của bà D.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trí A trình bày:*

Giữa ông và bà Trương Diễm Thùy D là chỗ quen biết, do trước đó nhiều lần ông vay T của bà D làm ăn, còn giữa ông với bà Trần Thị Ngọc T cũng là chỗ bạn bè thân thiết. Nên ngày 02/3/2018 âm lịch bà T hỏi vay của ông số T 300.000.000 đồng, ông nói ông không có T cho mượn, nhưng nếu muốn mượn thì ông sẽ giới thiệu chỗ vay với lãi suất rẽ. Bà T đồng ý nên ông Trí A đến nói với bà D về việc bà T muốn vay số T 300.000.000 đồng, bà D đồng ý và giao cho ông Trí A số T 300.000.000 đồng đưa cho bà T vay, ông mang T về nhà và gọi bà T đến nhà ông nhận, do ông viết chữ không rành nên ông có nhờ ông Huỳnh T viết dùm biên nhận T để cho bà T ký tên vào, sau đó ông mang biên nhận về giao cho bà D giữ.

Nay bà Trương Diễm Thùy D yêu cầu bà T trả số nợ vay gốc là 300.000.000 đồng thì đề nghị Tòa án giải quyết theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà D, còn ông chỉ là người giới thiệu chứ không liên quan gì đối với sự việc trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1 trình bày như sau:*

Bà là vợ của ông Nguyễn Trí A, gia đình bà và bà Trần Thị Ngọc T là chỗ quen biết từ lâu nên rất thân thiết với nhau, bà T nhiều lần có mượn T gia đình bà và bà T trả rất đầy đủ nên lần này (ngày 02/3/2018 âm lịch) bà T hỏi vay T của vợ chồng bà 300.000.000 đồng, ông Trí A nói không có T cho mượn, nhưng nếu muốn mượn thì ông sẽ giới thiệu chỗ vay với lãi suất rẽ. Bà T đồng ý nên ông Trí A đến nói với bà D về việc bà T muốn vay số T 300.000.000 đồng, bà D đồng ý và giao cho ông Trí A số T 300.000.000 đồng đưa cho bà T vay. Tại nhà vợ chồng bà lúc đó chỉ có bà, ông Trí A và bà T; ông Trí A giao T cho bà T, bà T nhận T và ký biên nhận đề ngày 02/3/2018, sau đó ông Trí A giao lại biên nhận này cho bà D.

Đề nghị Tòa án giải quyết theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D, buộc bà T phải trả cho bà D số T vay gốc 300.000.000đồng.

** Tại biên bản ghi lời khai đề ngày 04/8/2020 bà Trương Diễm Thùy L trình bày như sau:*

Bà là chị ruột của bà Trương Diễm Thùy D. Từ trước đến nay bà Trần Thị Ngọc T không có vay T gì của bà. Bà làm nghề mua bán, việc bà T cho rằng bà có bán số đề cho bà T và bà T có nợ bà số T mua lô đề 300.000.000 đồng là hoàn toàn không có. Còn việc vay T giữa bà T và Thùy D như thế nào thì bà không rõ. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Trần Thị Ngọc

T trả cho bà Trương Diễm Thùy D số T vay gốc còn nợ 300.000.000đồng; không yêu cầu ông Nguyễn ThA T (chồng của bà T) cùng chịu trách nhiệm trả số nợ này cho bà D do ông T không giao kết hợp đồng vay với bà D.

** Tại phiên tòa vị đại diện VKS phát biểu quan điểm:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Về chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

- Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 463, 466 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc bà Trần Thị Ngọc T phải trả cho bà Trương Diễm Thùy D số T vay gốc 300.000.000đồng; đối với ông Nguyễn ThA T không có nghĩa vụ phải trả T cho bà D do nguyên đơn không yêu cầu; về án phí dân sự sơ thẩm buộc bà Trần Thị Ngọc T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ trA chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo đơn khởi kiện, bà Trương Diễm Thùy D yêu cầu bà Trần Thị Ngọc T phải trả số T vay còn nợ 300.000.000 đồng. Xét thấy đây là trA chấp hợp đồng vay tài sản mà bị đơn bà Trần Thị Ngọc T có nơi cư trú tại ấp Vàm Biển, xã Lình Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang nên T1ộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên ông Nguyễn ThA T, bà Trương Diễm Thùy L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào các Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà L tại phiên tòa.

[3] *Về nội dung vụ án:* Qua lời khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Vào ngày 02/3/2018 âm lịch, bị đơn bà Trần Thị Ngọc T có ký tên vào biên nhận vay T của bà Trương Diễm Thùy D với số T vay là 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 30 ngày, lãi suất là 0,5%/tháng là đúng.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Diễm Thùy D yêu cầu bị đơn bà Trần Thị Ngọc T phải trả cho bà D số T vay nêu trên. Tuy nhiên phía bà T cho rằng số T vay này là T nợ số đề của bà Thùy L, việc bà ký biên nhận là do bà nghĩ là số nợ của bà L nên bà ký nhận chứ bà không đọc lại nội dung biên nhận, do đó bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D.

Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, phía bà T đều thừa nhận chữ ký trong biên nhận đề ngày 02/3/2018 âm lịch do phía nguyên đơn cung cấp đúng là chữ ký của bà và số nợ 300.000.000đồng bà T thừa nhận là có nhưng số T này không phải của bà D mà là T nợ số đề của bà L, trong khi đó phía bà L cho rằng bà và bà T không có nợ gì với nhau; bà T cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà là đúng.

Tại phiên tòa, bà T có cung cấp cho Tòa án 01 đĩa CD ghi âm về cuộc hội thoại mà bà T cho rằng là cuộc nói chuyện giữa bà T với L về số nợ 300.000.000đồng và việc đánh lô đề với nhau. Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để cho bà T nộp đơn yêu cầu giám định giọng nói trong đoạn ghi âm. Tuy nhiên, khi hết hạn phía bà T cũng không nộp đơn yêu cầu giám định; bà T cũng không chứng minh được nguồn gốc của đoạn ghi âm trên, theo khoản 2 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự quy định " *Tài liệu nghe được, nhìn được được coi là chứng cứ nếu được xuất trình kèm theo văn bản trình bày của người có tài liệu đó về xuất xứ của tài liệu nếu họ tự T1 âm, T1 hình hoặc văn bản có xác nhận của người đã cung cấp cho người xuất trình về xuất xứ của tài liệu đó hoặc văn bản về sự việc liên quan tới việc T1 âm, T1 hình đó*". Căn cứ vào Điều 93, 94, 95 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết 04/2012/NQ-HĐTP thì đoạn ghi âm này không được xem là chứng cứ để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Ngoài ra, cũng theo lời khai của ông Trí A, bà Lê Thị T1 khẳng định rằng số T 300.000.000 đồng là bà T nợ của bà D chứ không phải nợ của bà L, vì ông Trí A là người trực tiếp giao lại số T 300.000.000đồng cho bà T.

Do đó việc bà D yêu cầu bà L trả số T vay còn nợ là có cơ sở để được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

Ý kiến của đại diện viện kiểm sát viên là có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận trong quá trình nghị án.

Từ những lập luận nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Diễm Thùy D, buộc bà Trần Thị Ngọc T phải trả cho bà Trương Diễm Thùy D số T 300.000.000đồng.

[4] Đối với ông Nguyễn ThA T (chồng bà T); Theo bà T trình bày bà và ông T vẫn còn chung sống với nhau, tuy nhiên ông T không biết việc bà nợ số T này; Đồng thời tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không yêu cầu ông T cùng chịu trách nhiệm trả số nợ này cho bà D. Do đó, Nguyễn ThA T không có nghĩa vụ phải trả số T trên cho bà D.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T1, miễn, giảm, T1, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Trần Thị Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số T phải trả cho bà D.

Bà Trương Diễm Thùy D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 463, 466 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức T1, miễn, giảm, T1, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Diễm Thùy D.

Buộc bà Trần Thị Ngọc T phải trả cho bà Trương Diễm Thùy D số T 300.000.000đồng (Ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp khoản T trên, người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải trả lãi đối với số T chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong bản án này. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/.Về án phí DSST: Buộc bà Trần Thị Ngọc T chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 15.000.000 đồng.

Hoàn trả lại cho bà Trương Diễm Thùy D số T tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng theo biên lai T1 T số 0009232 ngày 23/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

3/. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T1ận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TA tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện Hòn Đất;
- THA huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trịnh Thị Hồng Điệp